



bù zú yǐ
不足以

verb phrase · insufficient to; not enough to

Example Sentences

Zhè diǎn qián bù zú yǐ fù fáng zū
这点钱不足以付房租。

This little money is not enough to pay the rent.

Tā de jiě shì bù zú yǐ ràng rén xìn fú
他的解释不足以让人信服。

His explanation is insufficient to convince people.

Trace each character, then write the word on your own.

不	不	不	不	不	不	不													
足	足	足	足	足	足	足	足	足	足										
以	以	以	以	以	以	以													